

UBND THỊNH PHỐ HUY AN
ĐIỂM SU: 20.01.21
Chuyên: DE Hưng

450

22/01

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /2021/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 13 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

✓ Sao gửi: Ban TTTT, TTUB
- Ban TTTT, TTUB
- Phòng Kinh tế
Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025

nguyên cứu, tham mưu
- Ủy ban xã phường

- Công khai trên
cấp huyện, tỉnh
địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 7612/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 08/BC-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trực tiếp sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ (gọi tắt là các chủ thể sản xuất) thuộc 06 nhóm ngành hàng (có Phụ lục kèm theo).

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm OCOP.

c) Các tổ chức, đơn vị có liên quan trong thực hiện nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ: Trong cùng một nội dung hỗ trợ, nếu được hưởng hỗ trợ từ nghị quyết này thì không được hưởng hỗ trợ từ quy định khác và ngược lại.

2. Điều kiện hỗ trợ đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1:

a) Các đối tượng có đăng ký tham gia Chương trình OCOP, được Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi chủ thể đăng ký thường trú) xác nhận và Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị, được Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch thực hiện OCOP hằng năm.

b) Khi triển khai thực hiện phải tuân thủ theo đúng Chu trình OCOP theo Đề án Chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Điều kiện hỗ trợ đối với đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã tại điểm a khoản 2 và đối tượng tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này liên quan đến nội dung hỗ trợ giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1; điểm c khoản 2; điểm c khoản 3, điểm c khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư (trừ nội dung hỗ trợ tại Điều 3 Nghị quyết này).

Điều 3. Nội dung, mức chi triển khai Chu trình OCOP thường niên

1. Chi thuê tư vấn xây dựng đề án, dự án: Chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó chi tiền lương chuyên gia tư vấn thực hiện theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước và các quy định hiện hành khác.

2. Chi truyền thông, thông tin tuyên truyền: Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

3. Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn: Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và các quy định hiện hành liên quan về hội nghị, hội thảo, tập huấn.

4. Chi tham quan, học tập kinh nghiệm thực hiện chương trình OCOP

a) Chi tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh: Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND.

b) Chi tham quan, học tập kinh nghiệm nước ngoài: Nội dung, đối tượng, mức chi cụ thể thực hiện theo Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức

nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất.

5. Chi tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp tỉnh, cấp huyện

a) Thuê đơn vị tư vấn hoặc chuyên gia tư vấn đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh: Chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó chi tiền lương chuyên gia tư vấn thực hiện theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH; chi công tác phí thực hiện theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND.

b) Tiền công cho thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

Thành viên Hội đồng: 500.000 đồng/ngày.

Thành viên Tổ giúp việc: 200.000 đồng/ngày.

c) Tiền công cho thành viên Hội đồng, Tổ giúp việc đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

Thành viên Hội đồng: 300.000 đồng/ngày.

Thành viên Tổ giúp việc: 150.000 đồng/ngày.

d) Chi phí thuê đơn vị tư vấn kiểm nghiệm/phân tích độc lập các chỉ tiêu an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm (áp dụng đối với các sản phẩm được Hội đồng đánh giá, phân hạng cấp tỉnh đánh giá lần 1 đạt từ 50 điểm trở lên theo quy định của Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP): Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Chi phí khác phục vụ Hội đồng đánh giá cấp tỉnh, cấp huyện: Nội dung, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND.

6. Chi trưng bày, triển lãm giới thiệu sản phẩm OCOP tại các cuộc Hội nghị, Hội thảo, diễn đàn: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi tổ chức hội chợ sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các quy định khác liên quan.

8. Chi xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống phần mềm đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và hệ thống phần mềm lưu trữ, truy xuất hồ sơ, dữ liệu liên quan Chương trình OCOP ở cấp tỉnh; nâng cấp và duy trì Website OCOP Quảng Nam: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chi thiết kế, xây dựng bộ nhận diện thương hiệu Chương trình OCOP Quảng Nam: Bộ nhận diện văn phòng (danh thiếp, phong bì thư, tiêu đề thư, thẻ cán bộ OCOP, đồng phục, các nội dung khác liên quan); Bộ nhận diện ngoài trời (Pano, áp phích, băng rôn, các nội dung khác liên quan); Bộ nhận diện Marketing (facebook, fanpage OCOP Quảng Nam, Catalogue sản phẩm OCOP tiêu biểu,

video/phóng sự về mô hình điểm sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP, các nội dung khác liên quan): Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chu trình OCOP và chi khác: Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Hỗ trợ đối với các chủ thể có sản phẩm thuộc các nhóm ngành hàng: thực phẩm; đồ uống; thảo dược; thủ công mỹ nghệ, trang trí; vải và may mặc

1. Tư vấn xây dựng liên kết: Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và bảo quản sản phẩm: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư, nhưng không quá 300 triệu đồng đối với chủ thể là hợp tác xã và doanh nghiệp; không quá 200 triệu đồng đối với các chủ thể là tổ hợp tác; không quá 150 triệu đồng đối với chủ thể là hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

3. Kiểm nghiệm/phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, tư vấn lập hồ sơ công bố sản phẩm: Hỗ trợ tối đa 70% chi phí nhưng không quá 10 triệu đồng/sản phẩm (chỉ hỗ trợ 1 lần).

4. Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP): Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025.

5. Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy; Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại các điểm b, c khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND.

6. Thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm, tem điện tử (truy xuất nguồn gốc): Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND.

7. Đăng ký mã số, mã vạch: Hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/chủ thể.

8. Đăng ký nhãn hiệu, đăng ký nhãn hiệu tập thể, đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, đăng ký kiểu dáng công nghiệp: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm e khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND.

9. Tham gia hội chợ, triển lãm: Hỗ trợ tối đa 100% chi phí nhưng không quá 05 triệu đồng/lần tham gia (tổ chức trong tỉnh); hỗ trợ tối đa 80% chi phí nhưng không quá 10 triệu đồng/lần tham gia (tổ chức ở các tỉnh, thành trong nước), bao

gồm: chi phí thuê mặt bằng, trang trí gian hàng. Riêng đối với các chủ thể sản xuất ở 06 huyện miền núi cao còn được hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/lần tham gia hội chợ, triển lãm (tổ chức ở khu vực đồng bằng) để vận chuyển hàng hóa, sản phẩm. Các chủ thể sản xuất tham gia hội chợ, triển lãm ngoài tỉnh (trong nước) được hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng đối với 6 huyện miền núi cao và 03 triệu đồng đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại để chi phí vận chuyển. Hỗ trợ tối đa 02 lần/năm, kể cả tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh.

10. Tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài: Hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/chủ thể/lần tham gia. Hỗ trợ tối đa 01 lần/chủ thể/năm.

11. Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 20 triệu đồng/chủ thể. Mỗi chủ thể chỉ được hỗ trợ 01 lần.

12. Xây dựng câu chuyện sản phẩm: Hỗ trợ tối đa không quá 03 triệu đồng/sản phẩm, với điều kiện sản phẩm được Hội đồng cấp huyện đánh giá đạt 50 điểm trở lên.

13. Thuê tư vấn giúp chủ thể OCOP lập hồ sơ tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm: Hỗ trợ tối đa không quá 03 triệu đồng/hồ sơ, với điều kiện sản phẩm được Hội đồng cấp huyện đánh giá đạt 50 điểm trở lên.

14. Thưởng cho các sản phẩm đạt 3-5 sao của Chương trình OCOP

a) Sản phẩm đạt hạng 5 sao: Thưởng 20 triệu đồng/sản phẩm.

b) Sản phẩm đạt hạng 4 sao: Thưởng 10 triệu đồng/sản phẩm.

c) Sản phẩm đạt hạng 3 sao: Thưởng 05 triệu đồng/sản phẩm.

Trường hợp sản phẩm của chủ thể tham gia nâng cấp được đánh giá, phân hạng năm sau cao hơn năm trước, thì được thưởng thêm phần chênh lệch giữa 02 hạng sao cũ và mới.

Điều 5. Hỗ trợ đối với các chủ thể có sản phẩm thuộc nhóm ngành dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch

1. Phát triển sản phẩm du lịch, dịch vụ; quảng bá, xúc tiến du lịch: Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Xây dựng câu chuyện sản phẩm; thuê tư vấn giúp chủ thể OCOP lập hồ sơ, tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm; thưởng cho các sản phẩm đạt hạng 3-5 sao của Chương trình OCOP: Thực hiện theo khoản 12, 13, 14 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Hỗ trợ giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP

1. Hỗ trợ điểm bán hàng đối với cơ sở kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm có hợp đồng liên kết để tiêu thụ sản phẩm.

a) Nội dung hỗ trợ: Chi sửa chữa nhỏ, mua giá, kê trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng, hỗ trợ trả tiền thuê mặt bằng

(nếu có) và các nội dung cần thiết, phù hợp khác bên trong điểm bán hàng (không phải hỗ trợ để xây dựng cơ bản).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% ở địa bàn thuộc 6 huyện miền núi cao (khu vực I); tối đa 70% ở địa bàn 3 huyện miền núi thấp và các xã miền núi thuộc các huyện đồng bằng, các xã bãi ngang ven biển theo các quy định hiện hành (khu vực II); tối đa 50% ở địa bàn thuộc các huyện, thị xã, thành phố còn lại (khu vực III), nhưng không quá 100 triệu đồng/điểm bán hàng. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần.

c) Điều kiện được hỗ trợ: Có phương án hoạt động, được Ủy ban nhân dân cấp huyện thống nhất. Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đặc trưng thế mạnh của địa phương) với các cơ sở sản xuất, hộ nông dân với tổng giá trị hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tối thiểu đạt từ 300 triệu đồng/năm trở lên đối với địa bàn khu vực I; từ 500 triệu đồng/năm trở lên đối với địa bàn khu vực II; từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên đối với địa bàn khu vực III. Chủ đầu tư điểm bán hàng OCOP phải cam kết bằng văn bản là hoạt động đúng mục đích tối thiểu đủ 03 năm liên tục.

2. Hỗ trợ Trung tâm OCOP cấp huyện

a) Nội dung hỗ trợ: Khuyến khích các đối tượng, các chủ thể đầu tư xây dựng hoặc thuê mặt bằng để hình thành Trung tâm OCOP nhằm quảng bá, trưng bày, tiêu thụ sản phẩm OCOP và tổ chức các hoạt động khác theo nội dung của Chương trình OCOP (làm nơi tập huấn, đào tạo, hội thảo, hội nghị...); ngân sách nhà nước hỗ trợ để trang trí, bảng hiệu, cửa kính, tủ, giá, kệ, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ Trung tâm OCOP, các nội dung khác có liên quan đầu tư cơ sở vật chất của Trung tâm OCOP (nhưng không có tính chất xây dựng cơ bản), hỗ trợ tiền thuê mặt bằng (nếu có).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 100% ở địa bàn thuộc khu vực I; tối đa 70% ở địa bàn thuộc khu vực II; tối đa 50% ở địa bàn thuộc khu vực III, nhưng không quá 500 triệu đồng cho 01 Trung tâm OCOP cấp huyện.

c) Điều kiện được hỗ trợ: Có phương án hoạt động được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất. Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở sản xuất, hộ nông dân (sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đặc trưng thế mạnh của địa phương) với tổng giá trị hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tối thiểu phải đạt từ: 1.000 triệu đồng/năm trở lên đối với địa bàn thuộc khu vực I; từ 1.500 triệu đồng/năm đối với địa bàn thuộc khu vực II; từ 2.000 triệu đồng/năm đối với địa bàn thuộc khu vực III. Chủ đầu tư Trung tâm OCOP cấp huyện phải có cam kết bằng văn bản là hoạt động đúng mục đích tối thiểu đủ 05 năm liên tục.

3. Hỗ trợ Trung tâm OCOP cấp tỉnh

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này.

b) Mức hỗ trợ: Tối đa 50% nhưng không quá 1.000 triệu đồng cho 01 Trung tâm OCOP cấp tỉnh.

c) Điều kiện được hỗ trợ: Có phương án hoạt động được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất. Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở sản xuất, hộ nông dân (sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đặc trưng thế mạnh của địa phương) với tổng giá trị hợp đồng tiêu thụ sản phẩm tối thiểu phải đạt từ 5.000 triệu đồng/năm trở lên và chủ đầu tư trung tâm OCOP cấp tỉnh phải có cam kết bằng văn bản hoạt động đúng mục đích tối thiểu đủ 10 năm liên tục.

4. Trung tâm OCOP vùng ở Hội An: Khi có chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung quy định nội dung và mức hỗ trợ cụ thể.

5. Hỗ trợ điểm giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh có sản phẩm tham gia chương trình OCOP.

a) Nội dung hỗ trợ: Chi sửa chữa nhỏ, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí và các hạng mục cần thiết, phù hợp khác bên trong điểm.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư, nhưng không quá 50 triệu đồng/điểm.

c) Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh có sản phẩm đạt 04 sao cấp tỉnh trở lên.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Ngoài phần kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương, hằng năm ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 10 tỷ đồng để thực hiện Nghị quyết.

2. Vốn ngân sách cấp huyện.

3. Vốn lồng ghép từ các chương trình, đề án, dự án khác.

4. Vốn huy động từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh tham gia Chương trình OCOP và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 13 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận¹:

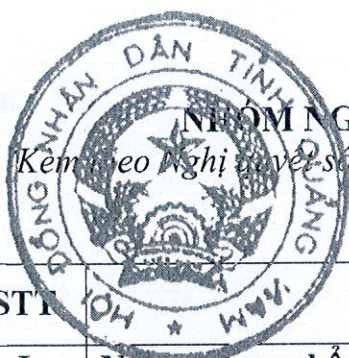
- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- BTVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBND TQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh Quảng Nam;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, TH (Thủy).

CHỦ TỊCH



Phan Việt Cường

¹ Gửi qua trực văn bản liên thông.



Phụ lục

NHÓM NGÀNH HÀNG CHƯƠNG TRÌNH OCOP

Kèm theo Nghị quyết số 07 /2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 01 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm ngành hàng	Ghi chú
I	Ngành thực phẩm	
1	Nhóm: Thực phẩm tươi sống	
1.1	Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi	
1.2	Phân nhóm: Thịt, trứng, sữa tươi	
2	Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế	
2.1	Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc	
2.2	Phân nhóm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác	
3	Nhóm: Thực phẩm chế biến	
3.1	Phân nhóm: Đồ ăn nhanh	
3.2	Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	
3.3	Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	
3.4	Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa	
3.5	Phân nhóm: Chế biến từ thủy, hải sản	
4	Nhóm: Gia vị	
4.1	Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác	
4.2	Phân nhóm: Gia vị khác	
5	Nhóm: Chè	
5.1	Phân nhóm: Chè tươi, chế biến	
5.2	Phân nhóm: Các sản phẩm khác từ chè, trà	
6	Nhóm: Cà phê, Ca cao	
II	Ngành đồ uống	
1	Nhóm: Đồ uống có cồn	
1.1	Phân nhóm: Rượu trắng	
1.2	Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác	
2	Nhóm: Đồ uống không cồn	
2.1	Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết	
2.2	Phân nhóm: Đồ uống không cồn	
III	Ngành thảo dược	
1	Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc Y học cổ truyền	
2	Nhóm: Mỹ phẩm	
3	Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế	

STT	Nhóm ngành hàng	Ghi chú
4	Nhóm: Thảo dược khác	
IV	Ngành thủ công mỹ nghệ, trang trí	
1	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí	
2	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng	
V	Ngành vải, may mặc	
VI	Ngành dịch vụ du lịch nông thôn và điểm du lịch	